

MỘT VÀI QUAN ĐIỂM VỀ VAI TRÒ CỦA TỪ VỰNG TRONG DẠY NGOẠI NGỮ CHO HỌC SINH TIỂU HỌC

SOME VIEWPOINTS ON THE ROLE OF VOCABULARY
IN TEACHING FOREIGN LANGUAGES TO PRIMARY PUPILS

VÕ THỊ THANH DIỆP

(ThS; Trường Đại học Quy Nhơn)

Abstract: Primary English, still in its infancy in Vietnam, has attracted public interest as early English learning and teaching is part of the National Language Project 2008-2020. According to many scientists, whether the language is first, second or foreign language, vocabulary learning is central to language acquisition to young learners. Therefore, an exploration into psychological perspectives on vocabulary in children's foreign language development hopefully strengthens a theoretical background and skills for effective vocabulary instruction to young school-aged learners.

Key words: vocabulary instruction; primary learners.

1. Dẫn nhập

1.1. Trong xu hướng hội nhập toàn cầu hiện nay, tiếng Anh đã trở thành một trong những ngôn ngữ giao tiếp phổ biến nhất giữa các quốc gia. Theo Chan, Chin, Suthiwan (2011), nếu như trong những năm 1990, ở các nước sử dụng tiếng Anh không phải là bản ngữ, tiếng Anh chủ yếu được đưa vào chương trình giáo dục trung học cơ sở và phổ thông và chỉ thử nghiệm ở cấp tiểu học thì ngày nay đại đa số các nước đặc biệt ở các quốc gia trong cộng đồng ASEAN đều đưa tiếng Anh vào chương trình giảng dạy ngay từ bậc tiểu học để tiếp tục phát triển chương trình giảng dạy tiếng Anh chất lượng cao và hiệu quả hơn cho các cấp học cao hơn [3].

Cùng với xu thế đó, Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam đã hướng đến nâng cao chất lượng dạy và học tiếng Anh ở tất cả các cấp thông qua *Đề án ngoại ngữ quốc gia* (2008 - 2020). Một trong những trọng điểm của Đề án là đưa ngoại ngữ vào trong chương trình thí điểm ở cấp tiểu học. Đây là nhiệm vụ khó khăn vì phần lớn giáo viên dạy tiếng Anh ở cấp tiểu học chỉ được trang bị kiến thức về phương pháp giảng dạy và kỹ năng sư phạm tiếng Anh nói chung, chưa được đào tạo hoặc đào tạo ngắn hạn để dạy cho đối tượng người học nhỏ tuổi.

1.2. Đặc điểm của học sinh nhỏ tuổi học ngoại ngữ, theo McKay (2008) có phân chia

học sinh nhỏ tuổi học ngôn ngữ được thành các nhóm: nhóm học sinh học tiếng mẹ đẻ và một ngôn ngữ khác cùng lúc từ nhỏ (bilinguals), nhóm học sinh nhỏ học ngôn ngữ thứ hai (second language young learners) và nhóm học sinh học ngôn ngữ hai như một ngoại ngữ (foreign language learners) [6]. Khi trẻ học ngôn ngữ thứ hai hay ngoại ngữ, trẻ đã có hình thành một số khái niệm cơ bản bằng tiếng mẹ đẻ. Trong phạm vi bài nghiên cứu này, trẻ học ngoại ngữ được hiểu học sinh tiểu học (từ 6 đến 11 tuổi). Theo các nhà phương pháp dạy học như McKay (2008) [6], Nikolov (2009) [8] và Nunan (2011) [9], với các yếu tố tâm sinh lý bên trong và bên ngoài, trẻ học ngoại ngữ có những đặc điểm chung là: Những yếu tố bên trong tạo những nét đặc trưng ở học sinh tiểu học học ngoại ngữ là trẻ có khả năng tập trung chỉ trong thời gian ngắn, có khả năng bắt chước tốt, ít ngại ngùng so với người lớn khi phạm lỗi ngay cả khi tạo những âm thanh khác lạ. Ngoài ra, do kiến thức về môi trường xung quanh còn ít, trẻ có nhiều hứng thú khi tìm hiểu những điều mới xung quanh, nhìn nhận sự vật hiện tượng một cách cụ thể thông qua tai nghe, mắt thấy, cảm nhận trực tiếp và tự kiến tạo ý nghĩa thông qua tình huống nhanh hơn qua ngôn ngữ. Những yếu tố tác động của môi trường bên ngoài tạo nên đặc điểm riêng của học sinh tiểu học là tại trường lớp nơi trẻ bắt đầu được tiếp

cận với kiến thức khác và được hướng dẫn nhiều cách tiếp cận khác nhau chẳng hạn như qua hình ảnh, bài hát, trò chơi, câu đố và phim. Các hoạt động giao tiếp nghe nói trẻ tương tác theo cặp, theo nhóm hoặc với cả lớp là các hoạt động học tập phổ biến.

1.3. Từ vựng là một thành tố vô cùng quan trọng khi sử dụng ngôn ngữ vì vậy học từ vựng là một quá trình khá phức tạp đã thu hút rất nhiều hướng nghiên cứu của nhiều nhà khoa học. Ví dụ, Lewis (1999) khởi xướng mở rộng ranh giới của từ vựng không chỉ giới hạn ở từ đơn (lexical approach) [5]. Nation (2000) chỉ rõ những nội hàm của từ vựng bao gồm: nghĩa, hình thức và cách sử dụng từ vựng trong tình huống để từ đó ông đưa ra quá trình học từ vựng (vocabulary learning burden), kiểm tra và đánh giá vốn từ vựng của người học dựa trên tần số (word frequency test) [7]. Read (2004) đã nhấn mạnh đến việc học từ vựng thông qua các hoạt động học từ vựng trực tiếp (intentional learning) hoặc gián tiếp thông qua các hoạt động vui chơi (incidental learning) [11]. Trong khi đó, xuất phát từ góc nhìn của người học nhỏ tuổi, Linse and Nunan (2005) vạch rõ những lý do vì sao từ vựng thu hút sự chú ý trong giới nghiên cứu khoa học và cũng quan điểm với Nation trong một số nguyên tắc dạy học từ vựng [4].

Song song với hướng nghiên cứu từ vựng ở góc độ ngôn ngữ học ứng dụng, nhiều nghiên cứu của các nhà tâm lý ngôn ngữ học nổi tiếng chẳng hạn như Jean Piaget, Lev Vygotsky và Jerome Bruner cho thấy cách trẻ học ngoại ngữ khác với người lớn còn nhà phương pháp Jeannette Derccarico (trích theo Celce-Murcia, 2001:284) cho rằng: "Việc học từ vựng là vấn đề trung tâm của quá trình thụ đắc ngôn/ngoại ngữ, cho dù trẻ học ngôn ngữ mẹ đẻ, ngôn ngữ thứ hai hay ngoại ngữ" [2]. Việc tìm hiểu về hệ thống xâu chuỗi lại các đặc trưng tâm lý học ngoại ngữ của trẻ và một số quan điểm về vai trò của từ vựng trong quá trình phát triển ngôn ngữ của các nhà khoa học hàng đầu chuyên nghiên cứu tâm lý học ngôn/ngoại ngữ của trẻ

em sẽ giúp củng cố cơ sở lý luận về giảng dạy ngoại ngữ lẫn về các phương pháp và kỹ thuật dạy từ vựng cho học sinh cấp tiểu học một cách hiệu quả và đồng thời rút ngắn khoảng cách giữa chương trình đào tạo tạo giáo viên tiếng Anh ở cấp tiểu học và thực tế giảng dạy.

2. Một số quan điểm tâm lý ngôn ngữ học về vai trò của từ vựng trong quá trình phát triển ngôn ngữ của học sinh nhỏ tuổi

2.1. Jean Piaget (1896 - 1980)

Jean Piaget là nhà tâm lý học trẻ em hàng đầu đã có những phát hiện ứng dụng thiết thực trong việc giáo dục, hình thành nhân cách cũng như trí tuệ trẻ. Qua các cuộc khảo sát chất vấn nhiều trẻ bằng những câu hỏi dò tìm: "Khi cháu đi, cháu đi bằng chân. Vậy khi cháu nghĩ, cháu suy nghĩ bằng gì?" hoặc "Suy nghĩ là gì?", Piaget (1979:37-60) đã tìm hiểu cách trẻ nhận thức thế giới qua những câu hỏi đáp từ những đối tượng nghiên cứu nhỏ tuổi như là "bằng tai", "bằng mắt", "bằng cổ", "bằng đầu", "bằng tim" đã dẫn dắt ông đến quan niệm rằng trẻ tư duy về thế giới xung quanh thông qua trực quan. Từ góc nhìn của trẻ, Piaget (1979:44) nêu rõ: "Ý nghĩ bao gồm hoặc từ vựng gắn với sự vật hiện tượng hoặc ở dạng hơi phát ra. Trong thực tế, đối với trẻ, từ vựng không mang yếu tố nội tại hoặc tâm lý".

Vốn là một nhà tâm lý học và cũng là nhà nghiên cứu theo thuyết kiến tạo cá nhân (individual constructivism), Piaget đã đề nghị phân chia quá trình nhận thức của trẻ thành 4 giai đoạn mà trẻ nào cũng phải trải qua. Đó là giai đoạn cảm giác - vận động (sensori-motor stage) từ lúc mới sinh đến 2 tuổi, giai đoạn tiền thao tác cụ thể (pre-operational stage) từ lúc 2 tuổi đến 7 tuổi, giai đoạn thao tác cụ thể (concrete operational stage) từ 7 tuổi đến 11 tuổi và giai đoạn thao tác hình thức / thao tác tư duy logic (formal operational stage) từ 11 tuổi trở lên. Điểm cốt lõi của khái niệm này thể hiện tư duy của trẻ mang đậm màu sắc xúc cảm và chiếm ưu thế ở hình thức tư duy trực quan - hành động đến tư duy trừu

tượng. Khi tiếp xúc với thế giới xung quanh, trẻ có thể tích cực tự kiến tạo nhận thức của chính mình.

2.2. Lev Vygotsky (1896 - 1934)

Khác với quan niệm của Jean Piaget là trẻ có thể tự kiến tạo khái niệm về thế giới xung quanh, Vygotsky - một nhà tâm lý học xuất chúng người Liên Xô - cho rằng, trẻ chỉ với nỗ lực riêng của cá nhân thì quá trình tư duy sẽ diễn ra chậm và ít có hiệu quả hơn so với các trẻ nhận được sự hỗ trợ và cộng tác của những người có năng lực cao hơn.

Vygotsky cũng đã tiên phong gắn kết ngôn ngữ với đối tượng học nhỏ tuổi bằng cách nhấn mạnh vai trò của từ vựng như là công cụ tư duy để trẻ tạo nên lời tự nói thầm (*inner speech to self*) hoặc lời nói với nhau (*external speech to others*) với sự hỗ trợ của người dạy. Theo Vygotsky (1986:256), từ vựng có thể được xem là một trong những bước đệm trong quá trình phát triển ngôn ngữ của trẻ [12]: "Từ vựng là hình thức biểu đạt trực tiếp của bản chất nhận thức của con người. Nhận thức được thể hiện qua từ vựng rõ ràng như thể ánh nắng mặt trời trong một giọt nước. Mỗi quan hệ mật thiết giữa từ vựng liên quan với nhận thức con người y như mỗi quan hệ của một tế bào sống đối với môi cơ thể sống, hay như thể là mối quan hệ của hạt nhân trong vũ trụ này. Từ vựng là trung tâm của nhận thức con người".

Ngoài ra, Vygotsky đã chỉ ra mối quan hệ chặt chẽ giữa từ, cụm từ, nghĩa của từ, tư duy và kĩ năng nói. Vygotsky (1978:219,253) tin rằng [12]: "Ý tưởng trước tiên phải mang nghĩa sau đó được thể hiện qua ngôn từ. Trong thực tế, quá trình phát triển từ vựng được khởi đầu từ động cơ rồi hình thành nên ý tưởng, đầu tiên ở dạng thầm (*thinking words/inner speech*), sau đó qua nghĩa của từ và rồi thể hiện ra ngôn từ (*outer speech*)".

Về mặt nghĩa, trẻ thường bắt đầu với đơn vị trọn vẹn, hoặc đơn vị phức hợp có nghĩa rồi sau đó bắt đầu học những đơn vị ngôn ngữ có nét nghĩa, rồi học nghĩa của từ, và sau đó người học sẽ dần phân định một số khái niệm trước

đây không phân biệt rõ thành những đơn vị ngôn ngữ mới. Các khía cạnh nghĩa và yếu tố bên ngoài của ngôn từ phát triển theo các hướng trái chiều - từ riêng biệt đến chung, từ từ vựng đến câu, hoặc ngược lại.

Bên cạnh những đóng góp của ông về mặt ngôn ngữ, Vygotsky còn phân tích quá trình phát triển hình thành khái niệm của trẻ. Ông đã làm rõ rằng khi trẻ lần đầu tiên gặp từ mới, trẻ thường không thể liên hệ đến sự vật (*referent*) liên tức thời. Thông qua việc sử dụng đến tiếng mẹ đẻ và qua nhiều lần tiếp xúc với ngữ cảnh học có ý nghĩa, trẻ mới có thể gắn nghĩa của từ bằng tiếng mẹ đẻ với từ mới (ở dạng nói trước rồi mới ở dạng viết). Trẻ bắt đầu học từ mới nhờ vào năng lực tự nhiên vốn có như chú ý, cảm giác, sau đó năng lực cơ bản này được rèn luyện ở mức tư duy trừu tượng.

Về mặt văn hóa - xã hội, Vygotsky đã đưa ra một khái niệm cốt lõi nhấn mạnh vai trò của môi trường học mà thông qua đó người học nhỏ tuổi có thể khai thác để học nghĩa của từ. Trẻ học nghĩa của từ khác với cách người lớn học. Các nét nghĩa của từ sẽ dần dần sáng rõ hơn qua mỗi lần trẻ được tiếp xúc trực tiếp với vật quy chiếu trong môi trường học hằng ngày hoặc sân chơi nơi mà trẻ cùng với những trẻ khác tương tác qua các mối quan hệ như trong gia đình, bè bạn, thầy cô và trong xã hội. Thông qua những tình huống hằng ngày trong đời sống của trẻ diễn ra gần với những nhu cầu cơ bản hàng ngày của trẻ như là ăn uống, ngủ nghỉ, học tập và vui chơi hoặc qua những tình huống học tập khác mang nhiều màu sắc đa dạng với nhiều vui chơi thoải mái, trẻ có thể sử dụng từ vựng được dạy để tham gia hoạt động giao tiếp tương tác với những người hay trong đời thường như người thân trong gia đình, thầy bạn và những người xung quanh khác. Các hoạt động học tập càng thú vị, trẻ càng được tiếp xúc với nhiều tình huống học tốt - có thể trực tiếp hoặc gián tiếp, người học càng có thể có nhiều cơ hội để rèn luyện thói quen ngôn ngữ và tiếp thu từ vựng và cả các đơn vị phức hợp có nét nghĩa như cụm từ hoặc câu.

Về mặt tâm lý ngôn ngữ học, Vygotsky là người khởi xướng khái niệm “vùng phát triển tiềm năng” (Zone of Proximal Development). Ông cho rằng đây là khái niệm chỉ khoảng cách giữa năng lực của trẻ và năng lực trẻ có thể phát triển hơn nếu được sự hỗ trợ của người có năng lực tốt hơn. Đối với trẻ học ngoại ngữ, khái niệm này nhấn mạnh đến vai trò của giáo viên trong tổ chức và sắp xếp các hoạt động có ý nghĩa nhằm mục đích giúp trẻ có thể tham gia vào các hoạt động thân thiện và tự nhiên với đối tượng học. Trẻ học ngoại ngữ bằng cách tham gia vào các sinh hoạt hằng ngày và tương tác với giáo viên - là người có thể đưa ra các mẫu đúng để trẻ bắt chước theo. Và cũng chính Vygotsky là người đã nhận diện nhân tố quan trọng trong vùng phát triển tiềm năng đó là là sự hỗ trợ từng bước cho trẻ thể hiện tính vừa sức (scaffolding). Cũng giống như khung đỡ tạm thời, sự hỗ trợ từng bước của giáo viên giúp cho trẻ không những tự tìm ra cách học vừa sức trong học từ vựng mà còn giúp giáo viên sắp xếp các hoạt động phù hợp với độ tuổi từ cụ thể đến trừu tượng hay từ dễ đến khó vì giáo viên biết rõ đặc điểm của trẻ. Giáo viên tiêu học càng hiểu rõ đặc điểm của người học, hiệu quả dạy học từ vựng càng cao. Sự hỗ trợ này được lồng ghép trong nhiều mặt chẳng hạn như trong giới thiệu từ vựng, cách đặt câu hỏi, cách giải thích hoặc thiết kế các tình huống dạy học có ý nghĩa.

2.3. Jerome Bruner (1915-2014)

Bruner (2006:62-63) hoàn toàn đồng ý vai trò quan trọng của từ vựng trong quá trình phát triển ngôn ngữ của trẻ [1]: “Từ vựng giữ chức năng cơ bản không những vì nó chỉ vật quy chiếu tương ứng trong thế giới khách quan mà từ vựng còn trừu tượng hóa, khu biệt rõ và tổng quát hóa các nét nghĩa chung hoặc riêng. Chính sự hệ thống những trải nghiệm trực tiếp này làm cho vai trò của từ vựng trở nên cực kì quan trọng trong quá trình hình thành khái niệm”.

Quá trình học ngôn/ngoại ngữ khởi đầu bằng từ vựng thì việc dạy ngôn/ngoại ngữ cũng

như vậy. Bruner (2006:34) tin rằng vai trò của giáo viên trong quá trình học là thiết yếu vì chính giáo viên là người thiết kế, tổ chức tất cả các hoạt động học từ trong lớp học [1]. “Chính vai trò chức năng của giáo viên là trình bày thông tin theo phương cách hoặc kết cấu nào đó nhằm giúp người học có thể đạt mức tối ưu khi học những gì đã được dạy. Điều này làm nảy sinh vấn đề là làm thế nào để trình các kiến thức khác nhau để phát huy đúng vai trò giảng dạy. Ở giai đoạn khác nhau thì nên giới thiệu ngữ liệu gì, theo trình tự nào và bằng phương cách nào?”.

Thông qua việc trực tiếp tương tác giữa trẻ và giáo viên ở trong lớp để hỗ trợ cho trẻ, giáo viên hiểu rõ về đối tượng người học, có thể đưa ra nên dạy từ vựng nào, tạo ra những tình huống học vừa sức phù hợp trên cơ sở kiến thức hiện thời của trẻ, thiết kế cách dạy và thậm chí có thể tiên liệu những khó khăn người học có thể gặp phải.

3. Thay lời kết

Điểm chung của các lý thuyết học ngôn/ngoại ngữ trên do Jean Piaget, Lev Vygotsky và Jerome Bruner đều hướng đến đối tượng người học nhỏ tuổi. Khởi điểm quá trình thụ đắc ngôn/ngoại ngữ của trẻ là học từ vựng theo chiều hướng phát triển trong môi trường học thân thiện với trẻ. Vai trò của từ vựng là điểm giao trong phát triển ngôn ngữ của học sinh ở cấp tiểu học. Ba quan điểm đều giao nhau ở vai trò của sự tương tác mang tính văn hóa xã hội trong quá trình kiến tạo kiến thức. Chính nét đặc trưng này giải thích sự khác biệt của trẻ ở mỗi nước cũng khác nhau.

Ngoài ra, quan điểm của Piaget rằng trẻ có thể tự kiến tạo kiến thức rất phù hợp đối với trẻ sống trong môi trường cùng lúc hai ngôn ngữ phong phú vì khả năng tiếp xúc với ngôn ngữ nói chung và cụ thể là từ vựng đa dạng, thường xuyên và đến với trẻ một cách ngẫu nhiên không có sự sắp xếp. Trẻ học từ vựng trong ngữ cảnh thực (authentic), giàu ý nghĩa (meaningful), gắn gũi với những nhu cầu thiết yếu của trẻ (personalizing) với sự tích hợp các

kĩ năng nghe, nói, đọc và viết một cách tự nhiên. Trong khi đó, đối với trẻ sống trong môi trường tiếng như ngôn ngữ hai (second language learners) hoặc ngoại ngữ (foreign language learners), các yếu tố về ngữ cảnh học trên cần được sắp xếp hoặc thiết kế của người dạy mà cụ thể là giáo viên. Đây chính là điểm khác biệt cơ bản giữa thuyết kiến tạo cá nhân (individual constructivism) của Piaget và thuyết kiến tạo xã hội (social constructivism) của Vygotsky hay của Bruner.

Trong thực tế giảng dạy tiếng Anh tại Việt Nam, vai trò của giáo viên ở cấp tiểu học rất quan trọng vì giáo viên chính là người thiết kế, tổ chức và tiến hành các hoạt động dạy học từ vựng ở trong lớp. Ngoài ra, các hoạt động học tập vui chơi thông qua sinh hoạt hằng ngày, các trò chơi dân gian, đồ chơi,... được lồng ghép trong chương trình giảng dạy tiểu học nói chung và cụ thể là trong giảng dạy tiếng Anh thể hiện tính tương tác mang tính văn hóa xã hội Việt nam đặc trưng. Nhận thức đúng của giáo viên về từ vựng, và vùng phát triển tiềm năng về từ vựng sẽ giúp giáo viên thiết kế các hoạt động vừa sức, thân thiện với trẻ và đề ra hỗ trợ phù hợp với tâm sinh lí trẻ, như vậy trẻ có thể học các nét nghĩa của từ vựng cụ thể trước rồi đến trừu tượng. Khi trẻ thành công trong tham gia các hoạt động vừa học vừa chơi, giáo viên có thể tạo cho trẻ sự hứng thú trong học tập (motivation), thu hút sự chú ý (attention) của trẻ trong giờ học, kích thích khả năng tự học (autonomy) và chia sẻ trách nhiệm tự đề ra cách học (learning styles and strategies) nói chung và từ vựng nói riêng.

Việc kết hợp các đặc trưng tâm lí học ngoại ngữ của trẻ với vai trò của từ vựng trong quá trình phát triển ngôn ngữ của trẻ do các nhà khoa học hàng đầu chuyên nghiên cứu tâm lí học ngôn/ngoại ngữ của trẻ em giúp làm rõ cơ sở lí luận về giảng dạy dạy từ vựng cho học sinh cấp tiểu học. Nhận

thức của giáo viên tiểu học về từ vựng, vai trò của từ vựng, nguyên tắc dạy và hoạt động học từ vựng phù hợp với trẻ là một trong những nhân tố đóng vai trò then chốt cho sự thành công trong lớp học ngoại ngữ ở cấp tiểu học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bruner, J. S. (2006), *In search of pedagogy - The selected works of Jerome S. Bruner*. UK, USA: Routledge.
2. Celce-Murcia, M. (Ed.). (2001), *Teaching English as a second or foreign language*. USA: Thomson Learning, Inc.
3. Chan, W. M., Chin, K. N. & Suthiwan, T. (Eds). (2011), *Foreign language teaching in Asia and beyond - Current perspectives and future directions*. Germany: Walter de Gruyter, Inc.
4. Linse, C. T., & Nunan, D. (2005), *Practical English language teaching: Young learners*. USA: McGraw-Hill.
5. Lewis, M. (2008), *Implementing the lexical approach Putting theory into practice*. UK: Heinle Cengage Learning.
6. McKay, P. (2008), *Assessing young language learners*. UK: Cambridge University Press.
7. Nation, P. (2001), *Learning vocabulary in another language*. UK, USA : Cambridge University Press
8. Nikolov, M. (2009), *Early learning of modern foreign languages: Processes and outcomes*. USA, Canada: Multilingual Matters.
9. Nunan, D. (2011), *Teaching English to young language learners*. US: Anaheim University Press.
10. Piaget, J. (1979), *The child's conception of the world*. USA: International Library of Psychology.
11. Read, J. (2004), *Research in teaching vocabulary*. Annual Review of Applied Linguistics, 24(1), 146-161.
12. Vygotsky, L. (1986), *Thought and language*. USA: MIT Press.